CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 11, tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I.2021

Năm 2021

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM
Ký ngày: 19/4/2021 19:23:59

Mẫu số B01 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016 /TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**		**165,264,900,530**	**166,901,018,945**
I. Tài sản tài chính (110 = 111 -129)	**110**		**163,866,417,205**	**166,670,744,703**
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	64,596,167,174	72,218,471,448
1.1. Tiền	111.1		64,596,167,174	72,218,471,448
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.3.1	15,434,116,650	3,744,676,550
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.3.3	36,200,000,000	36,200,000,000
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4	13,853,188,580	22,717,520,993
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.3.2	32,400,000,000	32,400,000,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(2,046,186,987)	(2,046,186,987)
7. Các khoản phải thu	117	7.3.4	2,612,048,742	631,610,743
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		1,571,010,000	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1,041,038,742	631,610,743
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1,041,038,742	631,610,743
8. Trả trước cho người bán	118	A.7.7	90,300,000	77,868,910
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5	726,783,046	726,783,046
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	7.3.4	-	-
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A7.6	-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-136)	**130**		**1,398,483,325**	**230,274,242**
1. Tạm ứng	131		-	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A7.22	1,398,483,325	230,274,242
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	A.7.12	-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		**6,754,663,156**	**6,906,021,366**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-

2.1.Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**4,518,092,418**	**4,442,167,216**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A7.18	2,608,289,903	2,708,755,322
- Nguyên giá	222		6,397,684,575	6,397,684,575
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(3,789,394,672)	(3,688,929,253)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A7.19	1,909,802,515	1,733,411,894
- Nguyên giá	228		3,427,473,000	3,167,473,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(1,517,670,485)	(1,434,061,106)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		-	**130,000,000**
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**2,236,570,738**	**2,333,854,150**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	A.7.12	266,235,000	266,135,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.22	484,378,463	595,551,162
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A7.23	1,485,957,275	1,472,167,988
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**172,019,563,686**	**173,807,040,311**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**1,072,904,631**	**2,370,041,667**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**1,072,904,631**	**2,370,041,667**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	A7.20	-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn- Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		14,899,366	40,348,041
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A7.15	233,334,509	331,510,419
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	A7.14	70,000,000	70,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A7.11	328,300,137	1,539,225,997
11. Phải trả người lao động	323		420,712,764	352,977,210
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A7.13	5,657,855	-

14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17.Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A7.16	-	35,980,000
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		-	-
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1.Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn- Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**170,946,659,055**	**171,436,998,644**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		170,946,659,055	171,436,998,644
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		168,000,000,000	168,000,000,000
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		168,000,000,000	168,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		168,000,000,000	168,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu- Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A7.24	2,946,659,055	3,436,998,644
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		2,752,710,632	3,388,059,701
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		193,948,423	48,938,943
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**172,019,563,686**	**173,807,040,311**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		16,800,000	16,800,000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A7.27	5,323,430,000	958,430,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*008.1*		*4,778,430,000*	*958,430,000*
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*008.2*			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*008.3*			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*008.4*			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*008.5*		545,000,000	
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	*008.6*			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	*008.7*			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*009.1*			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*009.2*			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	*009.3*			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	*009.4*			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			96,000,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	A7.31	32,400,000,000	32,400,000,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
				Số lượng chứng khoán
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A7.34	257,798,250,000	250,977,255,720
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*021.1*		196,016,250,000	192,840,905,720
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*021.2*		6,000,000	6,000,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*021.3*		56,000,000,000	56,000,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*021.4*			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*021.5*		5,776,000,000	2,130,350,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	*021.6*			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A7.35	80,691,580,000	80,691,580,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*022.1*		80,691,580,000	80,691,580,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*022.2*			

c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	*022.3*			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	*022.4*			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		3,961,000,000	
4.Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5.Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
				Đồng Việt Nam
7. Tiền gửi của khách hàng	026		27,217,970,341	17,853,627,028
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	A7.39	27,217,970,341	17,853,627,028
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		27,217,970,341	17,853,627,028
b.Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2			
7.2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A7.41	27,217,970,341	17,853,627,028
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		25,903,908,812	17,348,685,831
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		1,314,061,529	504,941,197
9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản	032			
9.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1			
9.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2			
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033			
11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thái Hà	Nguyễn Thanh Minh	Hoàng Xuân Hùng

Mẫu số B02 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016 /TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý I/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2021	Quý I/2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý I/2021	Lũy kế từ đầu năm đến Quý I/2020
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG		**B.7.45**				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**01**	7.45.1	4,162,666,857	9,000,000	4,162,666,857	9,000,000
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		*2,078,973,998*		*2,078,973,998*	-
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	7.45.2	*2,067,788,459*		*2,067,788,459*	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	7.45.3	*15,904,400*	9,000,000	*15,904,400*	9,000,000
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	7.45.4	557,260,275	1,232,383,561	*557,260,275*	1,232,383,561
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	7.45.3	286,032,455	438,226,864	*286,032,455*	438,226,864
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04				-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05				-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		606,446,905	610,103,945	*606,446,905*	610,103,945
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			1,450,000,000	-	1,450,000,000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08			114,703,615	-	114,703,615
1.9. Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		118,055,962	41,325,228	*118,055,962*	41,325,228
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10				-	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	7.45.5.		216,588	-	216,588
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-11)	**20**		**5,730,462,454**	**3,895,959,801**	**5,730,462,454**	**3,895,959,801**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		B.7.47				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		2,674,326,357	760,259,000	2,674,326,357	760,259,000
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		751,547,378		751,547,378	
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		1,922,778,979	760,259,000	1,922,778,979	760,259,000
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		123,718,268	128,871,690	123,718,268	128,871,690
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1,304,624,969	905,938,364	1,304,624,969	905,938,364
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		65,799,000	182,405,435	65,799,000	182,405,435
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30		76,173,147	37,944,645	76,173,147	37,944,645
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31					
2.12. Chi phí khác	32	7.45.5.		1,064,756		1,064,756
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác						
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-33)	**40**		**4,244,641,741**	**2,016,483,890**	**4,244,641,741**	**2,016,483,890**

III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		B.7.46				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		7,993,335	9,009,853	7,993,335	9,009,853
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-44)	**50**		**7,993,335**	**9,009,853**	**7,993,335**	**9,009,853**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		**B.7.48**				
4.2. Chi phí lãi vay	52					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-54)	**60**		-	-	-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**B.7.50**	1,984,153,573	2,967,371,712	1,984,153,573	2,967,371,712
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	**70**		(490,339,525)	(1,078,885,948)	(490,339,525)	(1,078,885,948)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	**B.7.51**				
8.2. Chi phí khác	72	**B.7.52**	64		64	
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		**(64)**	-	**(64)**	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**(490,339,589)**	**(1,078,885,948)**	**(490,339,589)**	**(1,078,885,948)**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(635,349,069)	(318,626,948)	(635,349,069)	(318,626,948)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		145,009,480	(760,259,000)	145,009,480	(760,259,000)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**	**B.7.53**	-		-	
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1					
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**(490,339,589)**	**(1,078,885,948)**	**(490,339,589)**	**(1,078,885,948)**
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**					
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		(29)	(64)	(29)	(64)
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thái Hà	Nguyễn Thanh Minh	Hoàng Xuân Hùng

Mẫu số B03b- CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016 /TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

	Chỉ tiêu	Mã Số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2020
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1	**Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp**	**1**	**(490,339,589)**	**(1,078,885,948)**
2	**Điều chỉnh cho các khoản:**	2	**176,081,463**	**155,764,854**
	- Khấu hao TSCĐ	3	184,074,798	164,774,707
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	7	(7,993,335)	(9,009,853)
5	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**30**	**(7,186,039,483)**	**9,488,183,051**
	- (Tăng), giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31	(11,689,440,100)	760,259,000
	- (Tăng), giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM	32	-	10,000,000,000
	- (Tăng), giảm các khoản cho vay	33	8,864,332,413	1,820,756,850
	- (Tăng), giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	-	
	(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	(1,571,010,000)	
	(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	(409,427,999)	(883,586,671)
	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	-	(1,613,203,615)
	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39	-	(4,703,664)
	- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(13,789,287)	
	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	5,657,855	(49,839,928)
	- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(1,057,036,384)	(922,767,588)
	(-) Thuế TNDN đã nộp	43	(1,042,965,553)	
	(-) Lãi vay đã trả	44	-	
	- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(136,055,675)	312,365,339
	- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	-	
	- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(167,960,307)	112,636,806
	- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	67,735,554	112,842,522
	- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49	-	
	- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(35,980,000)	
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	200,000	
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52	(300,000)	(156,576,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**60**	**(7,500,297,609)**	**8,565,061,957**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(130,000,000)	(390,768,000)
5	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	7,993,335	9,009,853
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**70**	**(122,006,665)**	**(381,758,147)**
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
3	Tiền vay gốc	73	-	
3.2	Tiền vay khác	73.2	-	
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	74	-	
4.3	Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	-	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**	-	-
IV	**Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ**	**90**	**(7,622,304,274)**	**8,183,303,810**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**101**	**72,218,471,448**	**41,072,541,458**
	- Tiền	101.1	72,218,471,448	41,072,541,458
	- Các khoản tương đương tiền	101.2	-	
VI	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**103**	**64,596,167,174**	**49,255,845,268**
	- Tiền	103.1	64,596,167,174	49,255,845,268
	- Các khoản tương đương tiền	103.2	-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Chỉ tiêu	Mã Số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2020
I	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**			
1	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	366,541,676,012	327,049,634,513
2	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(284,850,276,100)	(212,365,161,161)
3	Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		
4	Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		
5	Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		
6	Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		
7	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	61,427,160,555	128,790,277,922
8	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(134,820,269,922)	(253,197,272,780)
9	Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		
10	Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(113,946,032)	(27,245,814)
12	Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		
13	Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	1,179,998,800	
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	***20***	***9,364,343,313***	***(9,749,767,320)***
II	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**30**	**17,853,627,028**	**19,018,898,435**
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	17,853,627,028	12,945,150,625
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		6,073,747,810
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36		
	Trong đó có kỳ hạn			
	Các khoản tương đương tiền	37		
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**38**		
III	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)**	**40**	**27,217,970,341**	**9,269,131,115**
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	27,217,970,341	2,815,301,391
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43		
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		6,453,829,724
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46		
	Trong đó có kỳ hạn			
	Các khoản tương đương tiền	47		
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thái Hà	Nguyễn Thanh Minh	Hoàng Xuân Hùng

Mẫu số B04 - CTCK
Ban hành theo TT số 334 /2016/TT-BTC
ngày 27/12 /2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý I/2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
				Quý I/2020		Quý I/2021			
		Quý I/2020	Quý I/2021	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Quý I/2020	Quý I/2021
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		168,000,000,000	168,000,000,000	-	-	-	-	168,000,000,000	168,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		168,000,000,000	168,000,000,000					168,000,000,000	168,000,000,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn									
1.5.Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(10,041,138,159)	3,436,998,644	1,025,285,624	2,104,171,572	1,364,412,240	1,854,751,829	(11,120,024,107)	2,946,659,055
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(9,872,159,159)	3,388,059,701	1,025,285,624	1,343,912,572		635,349,069	(10,190,786,107)	2,752,710,632
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(168,979,000)	48,938,943		760,259,000	1,364,412,240	1,219,402,760	(929,238,000)	193,948,423
Cộng		**157,958,861,841**	**171,436,998,644**	**1,025,285,624**	**2,104,171,572**	**1,364,412,240**	**1,854,751,829**	**156,879,975,893**	**170,946,659,055**

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thái Hà	Nguyễn Thanh Minh	Hoàng Xuân Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2021

1 . Đặc điểm hoạt động công ty chứng khoán

1.1 Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Phượng Hoàng, gọi tắt là "Công ty") theo Giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK ngày 18/10/2016, được thành lập theo Giấy phép số 96/UBCK-GP ngày 21 tháng 08 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 173/UBCK-GP ngày 26/11/20018, số 287/UBCK-GP ngày 09 tháng 12 năm 2009, số 11/GPĐC-UBCK ngày 23/05/2016 và số 31/GPĐC-UBCK ngày 28/07/2017, số 58/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 10 năm 2019, số 44/GPĐC-UBCK ngày 28/07/2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thuế số 0102973463 do Cục thuế TP. Hà Nội cấp ngày 15 tháng 10 năm 2008 và cấp lại ngày 31/10/2016.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 69/GPĐC-UBCK về tăng vốn điều lệ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31/08/2018 thì vốn điều lệ của Công ty là **168.000.000.000 đồng** *(Một trăm sáu mươi tám tỷ đồng chẵn).*

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Lưu ký chứng khoán.
- Tự doanh chứng khoán

1.2 Địa chỉ liên hệ

- Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 11, tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê văn Lương, P.Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Hà Nội.
- Chi nhánh Hồ Chí Minh tại Số 12-14 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

1.3 Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành năm 2008 và sửa đổi, bổ sung lần thứ 11 ngày 30 tháng 06 năm 2020.

1.4 Những đặc điểm chính về hoạt động công ty

- Quy mô vốn công ty

  Vốn điều lệ của Công ty là: 168.000.000.000 VND *(Một trăm sáu mươi tám tỷ đồng chẵn)*, tương đương 16.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

- Mục tiêu đầu tư
- Hạn chế đầu tư của công ty: áp dụng theo Thông tư 210/2012/TT-BTC ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 về Hướng dẫn thành lập công ty chứng khoán

2 . Chế độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Kỳ kế toán:

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Thông tư 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi bổ sung thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4 . Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1 . Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi hiện có để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) của CTCK và khách hàng mở tại Ngân hàng chỉ định. Việc thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net). Việc theo dõi phải tách biệt cho CTCK, khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài.

4.1.2 . Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

4.2 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1 . Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty chứng khoán (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về Pháp luật chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính được phân loại thành các loại sau đâu dựa trên bản chất và mục đích sở hữu.

- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường gồm : cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh...
- Các tài sản tài chính năm giữ đến ngày đáo hạn của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.
- Các khoản cho vay của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.
- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại vào các mục trên, không xác định được mục tiêu đầu tư ngắn hạn hay dài hạn.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuê tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị pháp lý (Trong

4.2.2. trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

4.2.2.1. Đối với cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:

Được ghi sổ kế toán theo giá mua thực tế, là giá khớp lệnh mua, bán chứng khoán trên các Sở giao dịch chứng khoán. Giá mua các tài sản tài chính không bao gồm các chi phí mua như chi phí môi giới, chi phí giao dịch và phí ngân hàng.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại đối với cổ phiếu theo giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định.

- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

4.2.2.2. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định: Giá vốn của tiền gửi có kỳ hạn thu hồi được tính đúng bằng giá trị tiền gửi đã gửi tại Ngân hàng thương mại. Trường hợp có khả năng bị tổn thất thì phải được đánh giá lại theo giá trị có thể thu hồi được. Đối với các khoản tiền lãi từ các khoản tiền gửi cố định không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được sẽ được lập dự phòng theo quy định hướng dẫn.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định theo các kỳ hạn gửi khác nhau được đánh giá lại khi có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro lớn.

4.2.2.3. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

Đầu tư các khoản cho vay được phản ánh giá trị hiện có, tình hình cho vay, thu nợ cho vay theo giá trị gốc của các khoản cho vay bằng tiền thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán. Trong trường hợp khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán phải tuân thủ theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính CTCK cần đánh giá lại xem có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm tài sản tài chính cho vay. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào thì CTCK phải ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện - phần Lãi/lỗ.

4.2.2.4. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

Các khoản đầu tư đem thế chấp được ghi nhận theo giá gốc. Theo dõi tách biệt với các khoản đầu tư khác, khi phát sinh tổn thất phải tiến hành trích lập dự phòng theo quy định và được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện.

Khoản đầu tư đem thế chấp vẫn thuộc sở hữu của CTCK nên phải đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý tại cuối kỳ kế toán.

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư khác:

Các khoản đầu tư khác phải tuân thủ quy định pháp luật đối với CTCK và pháp luật quy định đối với nghiệp vụ đầu tư, tại cuối kỳ kế toán CTCK vẫn phải đánh giá lại theo quy định.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính.

Công ty dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền nhận được luồng tiền từ tài sản tài chính hết hạn hoặc khi chuyển giao tài sản tài chính cùng với phần lớn rủi ro và lợi tích từ quyền sở hữu tài sảng đó cho đối tượng khác.

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối mỗi kỳ kế toán Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính để trích lập dự phòng, giá trị trích lập dự phòng suy giảm được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện. Nếu tài sản được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

. Điều khoản: hạch toán ghi nhận như các tài sản tài chính khác của CTCK.

. Điều kiện:

Chuyển từ khoản đầu tư tài chính sang khoản đầu tư đem đi thế chấp khi phát sinh nghĩa vụ thế chấp TSTC. Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

Khi tổn thất thực sự xảy ra đối với khoản đầu tư đem đi thế chấp, CTCK có quyền quyết định dùng khoản dự phòng đã lập để bù đắp tổn thất thông qua Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hìnhđược ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị	02 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	02	năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phần mềm máy tính	03 - 08	năm

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn là các tài sản , tiền vốn của Công ty mang đi ký cược ký quỹ với thời gian 1 năm (ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (dài hạn) tại Các ngân hàng, Tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế. Ghi nhận theo giá thực tế khi ký cược, ký quỹ, khi ghi theo giá nào thì thu về ghi theo giá đó.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính:

Toàn bộ giá trị phải thu về bán TSTC, kể cả giá trị đáo hạn của các TSTC hoặc thanh lý các TSTC đều được ghi nhận, hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi về bán các TSTC, CTCK phải có trách nhiệm thực hiện mọi biện pháp để thu nợ và phải lập dự phòng với phần đánh giá bị tổn thất khó đòi.

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

a. Phải thu và dự thu cổ tức

Cổ tức được chia, tiền lãi (trái phiếu, tín phiếu…), các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian.

Xác định và ghi nhận số phải thu hoặc dự thu theo chi tiết từng loại đầu tư nhằm mục đích xác định kết quả hoạt động của CTCK, không phân biệt lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền hoặc lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Kế toán các khoản phải thu khác phải tiến hành phân loại các khoản nợ, các khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng.

Hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải thu và ghi nhận theo từng lần thanh toán.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

Các khoản vay của CTCK phải chấp hành đúng quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý liên quan đến hoạt động vay cho hoạt động kinh doanh của CTCK.
Phải theo dõi - hạch toán chi tiết số tiền đã vay, lãi vay theo từng khoản vay, từng đối tượng cho vay. Tiền lãi phải trả phải được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng đắn kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán có liên quan.

Cuối kỳ kế toán lập báo cáo tài chính, phải thực hiện đối chiếu, xác nhận số dư đảm bảo số dư nợ vay khớ với thức tế. Đồng thời đối với các khoản vay yêu cầu phải đánh giá khả năng trả nợ, thực hiện đánh giá và trình bày minh bạc trong Báo cáo thuyết minh tài chính.

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là các khoản phải trả đối với tổ chức cung cấp dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua Sở giao dịch hoặc qua Đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK. CTCK chỉ được ghi nhận phí thực hiện dịch vụ cho khách hàng vào phí kinh doanh chứng khoán trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với các nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:
Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

4.11.5.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho năm 2016 là 20%. Việc kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế tuân theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

4.11.5.2. Thuế thu nhập cá nhân

- Đối với cán bộ nhân viên có hợp đồng lao động hoặc không có hợp đồng lao động: CTCK có trách nhiệm khấu trừ, kê khai và nộp thay thuế thu nhập cá nhân tại nguồn ngay thời điểm phát sinh chi trả thu nhập. Thu nhập không thường xuyên chịu thuế theo từng lần phát sinh thu nhập.

- Đối với nhà đầu tư: CTCK phải có trách nhiệm khấu trừ thuế TNCN tại nguồn, kê khai và nộp thuế thay cho nhà đầu tư vào Ngân sách nhà nước khi Nhà đầu tư phát sinh giao dịch bán chứng khoán, nhận cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:
Các loại thuế, phí phải nộp khác được theo dõi chi tiếu từng khoản mục thuế, tuân theo đúng quy định về Pháp luật Thuế hiện hành đối với công ty chứng khoán.

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp
- Khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện
- Khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ năm tài chính

4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ, phải trả phải nộp khác:

CTCK phải phản ánh chi tiết từng khoản phải trả, tình hình thanh toán các khoản phải trả theo từng đối tượng và từng lần thanh toán. Cuối kỳ kế toán phải thực hiện đối chiếu, xác nhận số dư công nợ đảm bảo số dư khớp với thực tế.
Định kỳ kế toán, CTCK phải đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả (nếu có) theo quy định.

4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Mất khả năng thanh toán và Vi phạm - Nghĩa vụ Nợ đối với các khoản nợ của Công ty chứng khoán:

a. Đối với các khoản vay:
Cuối kỳ kế toán CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay, trường hợp khó khăn về khả năng trả nợ vay phải trình bày minh bạch trong Báo cáo thuyết minh tài chính đồng thời phải báo cáo kịp thời Ban giám đốc và Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên ở kỳ gần nhất để có phương án xử lý kịp thời.

b. Đối với các khoản nợ phải trả:
Nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả đó.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận Công ty chứng khoán:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL hoặc các tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lỗ lãi của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của Công ty chứng khoán: (Cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của công ty chứng khoán).

4.12.4.

Việc phân phối lợi nhuận của CTCK tuân theo Nghị quyết Đại hội thành viên Đại hội đồng cổ đông được quy định cụ thể tại Điều lệ Công ty.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập Công ty chứng khoán:

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

- Từ các TSTC FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS:

+ Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

+ Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính hoặc là khoản chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính cuối kỳ kế toán.

+ Tiền lãi phát sinh từ các tài khaorn tài chính được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:

- Đối với doanh thu bán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là khoản chênh lệch tăng giữa giá bán thực tế và giá mua (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối ngày giao dịch). Thời điểm ghi nhận thu nhập tại ngày T+x.

- Chênh lệch lãi được ghi nhận vào thu nhập

- Chênh lệch lỗ được ghi nhận vào lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua/bán các tài sản tài chính:

Chi phí mua/bán các tài sản tài chính như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Chi phí này được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua/ bán các tài sản tài chính của Báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngay khi phát sinh.

c Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:

Trường hợp trong kỳ kế toán phát sinh tình hình nợ xấu đối với các khoản phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính phải lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ xấu này theo quy định.

d Ghi nhận doanh thu khác

- Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK.

- Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại chuẩn mực Doanh thu.

- Doanh thu đã thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần.

- Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán.

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác

Chi phí đầu tư là các khoản lỗ do bán các TSTC, chi phí mua các TSTC, chênh lệch giảm do đánh giá lại các TSTC và các khoản lỗ, tổn thất phát sinh trong kỳ kế toán.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Ghi nhận chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác

Doanh thu tài chính khác gồm lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết...thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác

Chi phí đầu tư khác gồm lỗ bán thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết…thực tế phát sinh có liên quan trực tiếp đến hoạt động tài chính của CTCK hoặc trích trước.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý Công ty chứng khoán:

Chi phí quản lý chung CTCK gồm các khoản chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý…. Chỉ phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh và các khoản dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành về hoạt động kinh doanh CTCK.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK như thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ; thu tiền phạt vi phạm hợp đồng; các khoản thuế được Ngân sách nhà nước hoàn; thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ …

b. Ghi nhận chi phí khác

Phản ánh các khoản chi phí phát sinh ngoài các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh thông thường của CTCK như khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; bị phạt do vi phạm hợp đồng; bị phạt thuế, truy nộp thuế…

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Hàng quý, kế toán căn cư vào tờ khai thuế TNDN để ghi nhận số thuế TNDN tạm nộp. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ quyết toán thuế để hạch toán điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành cho đúng quyết toán.

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được phản ánh số lượng hoặc giá trị các tài sản, các khoản phải trả về tài sản quản lý theo cam kết với khách hàng của CTCK.

Trình bày chi tiết tổng giá trị về tài sản căn cứ vào trạng thái giao dịch và các khoản tiền gửi giao dịch, tiền cổ tức, gốc và lãi trái phiếu của khách hàng trên Báo cáo tài chính. Số liệu ghi nhận căn cứ vào sổ cái theo từng đối tượng trên sổ kế toán tài khoản.

5 Quản trị rủi ro tài chính đối với Công ty chứng khoán

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty chứng khoán

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

5.4. Rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

5.5. Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

5.6. Các rủi ro khác về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

6 Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

- Các tài sản tài chính được định giá theo giá trị hợp lý, xác định giá theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.
- Đánh giá lần đầu : giá trị hợp hợp lý đánh giá lại các TSTC là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các TSTC tại thời điểm đánh giá lại theo giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các TSTC.
- Đánh giá lần hai trở đi : giá trị đánh giá lại các TSTC là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các TSTC lần trước đó và giá đánh giá lại theo giá trị hợp lý kỳ này.

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

Phản ánh đúng và chính xác giá trị của các TSTC trong kỳ kế toán.

6.3. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo nguyên tắc giá gốc (Nếu có).

Đối với các TSTC như tiền gửi có kỳ hạn....CTCK đánh giá không có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro nên ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

7 Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về báo cáo tình hình tài chính

A7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
- Tiền mặt tại quỹ	3,530,731,000	3,041,174,700
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK	61,065,436,174	69,177,296,748
Cộng	**64,596,167,174**	**72,218,471,448**

A7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch trong kỳ (VND)
a) Của Công ty Chứng khoán	**2,293,100**	**67,888,306,000**
- Cổ phiếu	2,293,100	67,888,306,000
Cộng		
b) Của người đầu tư	**25,047,848**	**422,929,708,000**
- Cổ phiếu	25,047,848	422,929,708,000
- Chứng khoán khác		
Cộng	**27,340,948**	**490,818,014,000**

A7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu VNM	987,239,305	1,021,650,000		
Cổ phiếu SSI	89,205	158,750	89,205	165,500
Cổ phiếu VHM			914,900,000	895,000,000
Cổ phiếu GAS	828,519	897,000	714,026,000	633,046,000
Cổ phiếu BSI	68,370	132,300	68,370	112,050
Cổ phiếu NKG	51,600	191,200	51,600	120,000
Cổ phiếu SHI	27,600	43,800	27,600	27,600
Cổ phiếu TVS	39,640	83,600	39,640	57,400
Cổ phiếu TCM	180,419	480,000	180,419	208,000
Cổ phiếu VGI			85,250,000	83,750,000
Cổ phiếu BVH			237,527,273	264,000,000
Cổ phiếu PVD			372,870,000	432,540,000
Cổ phiếu OIL			32,250,000	36,000,000
Cổ phiếu PVS			440,900,000	480,600,000
Cổ phiếu CSC			78,810,000	99,530,000
Cổ phiếu D2D	719,190,000	690,200,000	179,600,000	186,600,000
Cổ phiếu SZL			56,800,000	54,500,000
Cổ phiếu PHR			65,500,000	63,000,000
Cổ phiếu LHG	95,150,506	89,640,000	89,750,000	85,750,000
Cổ phiếu SNZ	699,440,000	739,200,000	233,740,000	236,600,000
Cổ phiếu BMI			91,832,500	91,800,000
Cổ phiếu STB			59,675,000	59,150,000
Cổ phiếu TNG			41,850,000	42,120,000
Cổ phiếu CSV	799,047,297	828,900,000		
Cổ phiếu POS	850,422,941	851,700,000		
Cổ phiếu VTP	1,882,595,455	1,620,000,000		
Cổ phiếu DXP	608,280,000	640,820,000		

Cổ phiếu SWC	1,124,577,500	1,356,060,000		
Cổ phiếu NSC	477,046,154	441,600,000		
Cổ phiếu SZB	767,950,000	794,630,000		
Cổ phiếu LIX	1,727,136,616	1,872,700,000		
Cổ phiếu SAS	145,416,231	146,500,000		
Cổ phiếu TYA	52,635,000	54,450,000		
Cổ phiếu SZC	249,049,412	231,300,000		
Cổ phiếu TIP	915,465,000	852,300,000		
Cổ phiếu TCH	382,978,125	389,300,000		
Cổ phiếu PGC	660,700,000	678,950,000		
Cổ phiếu HCM	374,647,059	370,800,000		
Cổ phiếu VND	290,581,081	302,000,000		
Cổ phiếu SAC	64,932,692	65,000,000		
Cổ phiếu PHP	264,570,000	263,760,000		
Cổ phiếu TCL	76,692,500	76,500,000		
Cổ phiếu CMG	158,350,000	158,400,000		
Cổ phiếu PPS	139,500,000	141,000,000		
Cổ phiếu VEA	45,500,000	44,100,000		
Cổ phiếu EVE	210,190,000	248,820,000		
Cổ phiếu CSM	99,000,000	94,500,000		
Cổ phiếu GMD	169,000,000	169,250,000		
Cổ phiếu PAN	201,600,000	198,100,000		
Cộng	**15,240,168,227**	**15,434,116,650**	**3,695,737,607**	**3,744,676,550**

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):

Tài sản AFS	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc Tế Galaxy Việt Nam	18,200,000,000	18,200,000,000	18,200,000,000	18,200,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Công nghệ Noah	14,200,000,000	14,200,000,000	14,200,000,000	14,200,000,000
Cộng	**32,400,000,000**	**32,400,000,000**	**32,400,000,000**	**32,400,000,000**

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	31/03/2021	01/01/2021
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại SCB	20,700,000,000	20,700,000,000
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại VIETABANK	15,500,000,000	15,500,000,000
Cộng	**36,200,000,000**	**36,200,000,000**

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Cho vay margin	13,078,196,964	11,032,009,977	20,580,811,292	18,534,624,305
2. Cho vay ứng trước	774,991,616	774,991,616	2,136,709,701	2,136,709,701
3. Phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi	1,041,038,742	1,041,038,742	631,610,743	631,610,743
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	726,783,046	726,783,046	726,783,046	726,783,046
Cộng	**15,621,010,368**	**13,574,823,381**	**24,075,914,782**	**22,029,727,795**

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính Thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	Quý I.2021					Quý I.2020				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=2-1	4=1-2	5=1+3-4	6	7	8=7-6	9=6-7	10=6+8-9
I	**FVTPL**	**15,240,168,227**	**15,434,116,650**	**621,654,508**	**427,706,085**	**15,434,116,650**	**2,609,626,000**	**1,680,388,000**	-	**929,238,000**	**1,680,388,000**
1	Cổ phiếu	15,240,168,227	15,434,116,650	621,654,508	427,706,085	15,434,116,650	2,609,626,000	1,680,388,000	-	929,238,000	1,680,388,000
	- Cổ phiếu MBS	-		-	-	-	148,000,000	84,000,000		64,000,000	84,000,000
	- Cổ phiếu VNM	987,239,305	1,021,650,000	34,410,695		1,021,650,000	1,092,800,000	819,000,000		273,800,000	819,000,000
	- Cổ phiếu SSI	89,205	158,750	69,545		158,750	82,800,000	46,400,000		36,400,000	46,400,000
	- Cổ phiếu VHM	-	-	-	-	-	745,800,000	440,000,000		305,800,000	440,000,000
	- Cổ phiếu GAS	828,519	897,000	68,481		897,000	540,226,000	290,988,000		249,238,000	290,988,000
	- Cổ phiếu BSI	68,370	132,300	63,930		132,300					
	- Cổ phiếu NKG	51,600	191,200	139,600		191,200					
	- Cổ phiếu SHI	27,600	43,800	16,200		43,800					
	- Cổ phiếu TVS	39,640	83,600	43,960		83,600					
	- Cổ phiếu TCM	180,419	480,000	299,581		480,000					
	- Cổ phiếu D2D	719,190,000	690,200,000		28,990,000	690,200,000					
	- Cổ phiếu LHG	95,150,506	89,640,000		5,510,506	89,640,000					
	- Cổ phiếu SNZ	699,440,000	739,200,000	39,760,000		739,200,000					
	- Cổ phiếu CSV	799,047,297	828,900,000	29,852,703		828,900,000					
	- Cổ phiếu POS	850,422,941	851,700,000	1,277,059		851,700,000					
	- Cổ phiếu VTP	1,882,595,455	1,620,000,000		262,595,455	1,620,000,000					
	- Cổ phiếu DXP	608,280,000	640,820,000	32,540,000		640,820,000					
	- Cổ phiếu SWC	1,124,577,500	1,356,060,000	231,482,500		1,356,060,000					
	- Cổ phiếu NSC	477,046,154	441,600,000		35,446,154	441,600,000					
	- Cổ phiếu SZB	767,950,000	794,630,000	26,680,000		794,630,000					
	- Cổ phiếu LIX	1,727,136,616	1,872,700,000	145,563,384		1,872,700,000					
	- Cổ phiếu SAS	145,416,231	146,500,000	1,083,769		146,500,000					
	- Cổ phiếu TYA	52,635,000	54,450,000	1,815,000		54,450,000					
	- Cổ phiếu SZC	249,049,412	231,300,000		17,749,412	231,300,000					
	- Cổ phiếu TIP	915,465,000	852,300,000		63,165,000	852,300,000					

	- Cổ phiếu TCH	382,978,125	389,300,000	6,321,875		389,300,000					
	- Cổ phiếu PGC	660,700,000	678,950,000	18,250,000		678,950,000					
	- Cổ phiếu HCM	374,647,059	370,800,000		3,847,059	370,800,000					
	- Cổ phiếu VND	290,581,081	302,000,000	11,418,919		302,000,000					
	- Cổ phiếu SAC	64,932,692	65,000,000	67,308		65,000,000					
	- Cổ phiếu PHP	264,570,000	263,760,000		810,000	263,760,000					
	- Cổ phiếu TCL	76,692,500	76,500,000		192,500	76,500,000					
	- Cổ phiếu CMG	158,350,000	158,400,000	50,000		158,400,000					
	- Cổ phiếu PPS	139,500,000	141,000,000	1,500,000		141,000,000					
	- Cổ phiếu VEA	45,500,000	44,100,000		1,400,000	44,100,000					
	- Cổ phiếu EVE	210,190,000	248,820,000	38,630,000		248,820,000					
	- Cổ phiếu CSM	99,000,000	94,500,000		4,500,000	94,500,000					
	- Cổ phiếu GMD	169,000,000	169,250,000	250,000		169,250,000					
	- Cổ phiếu PAN	201,600,000	198,100,000		3,500,000	198,100,000					
2	Trái phiếu										
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định										
II	**HTM**										
III	**Các khoản cho vay và phải thu**										
IV	**AFS**	32,400,000,000	32,400,000,000	-	-	32,400,000,000	-	-	-	-	-
	- Công ty CP Đầu tư Quốc tế Galaxy Việt Nam	18,200,000,000	18,200,000,000	-	-	18,200,000,000					
	- Công ty CP Công nghệ Noah	14,200,000,000	14,200,000,000	-	-	14,200,000,000					
	Cộng	**47,640,168,227**	**47,834,116,650**	**621,654,508**	**427,706,085**	**47,834,116,650**	**2,609,626,000**	**1,680,388,000**	-	**929,238,000**	**1,680,388,000**

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường của giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư CTCK

		31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
A7.4.	**Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp**		
	Dự phòng suy giảm- Cho vay hoạt động Margin	2,046,186,987	2,046,186,987
	Cộng	**2,046,186,987**	**2,046,186,987**

		31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
A7.5.	**Các khoản phải thu**		
7.5.2.	Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1,009,260,274	451,999,999
	Cộng	1,009,260,274	451,999,999
7.5.4.	Phải thu hoạt động Margin	31,778,468	179,610,744
	- Dự thu tiền lãi- Nghiệp vụ Margin	31,778,468	179,610,744
	Cộng	31,778,468	179,610,744
7.5.5.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp:	726,783,046	726,783,046
	- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	33,000,000	33,000,000
	- Phải thu khách hàng khác	693,783,046	693,783,046
	Cộng	726,783,046	726,783,046

		31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
A7.7.	**Trả trước cho người bán**		
	- TTKD VNPT TP Hồ Chí Minh - CN Tổng công ty DV Viễn Thông		68,910
	- Công ty TNHH Hộp Tiếp Thị	8,800,000	8,800,000
	- Công ty TNHH Kiểm Toán và Thẩm Định Giá Việt Nam	44,000,000	44,000,000
	- Công ty cổ phần thông tin thương mại Việt Nam	25,000,000	25,000,000
	- Khác	12,500,000	
	Cộng	**90,300,000**	**77,868,910**

		31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
A7.11.	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,042,965,553
	- Thuế thu nhập cá nhân	320,950,138	151,632,156
	- Thuế giá trị gia tăng	7,349,999	344,628,288
	Cộng	**328,300,137**	**1,539,225,997**

		31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
A7.13.	**Chi phí phải trả**		
	- Chi phí khác	5,657,855	
	Cộng	**5,657,855**	**-**

		31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
A7.14.	**Người mua trả tiền trước**		
	- Công ty cổ phần tập đoàn Tín Thành	70,000,000	70,000,000
	Cộng	**70,000,000**	**70,000,000**

		31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
A7.15.	**Phải trả người bán**		
	- Trung tâm thiết bị máy văn phòng Việt Hưng		3,950,000
	- Công ty Cổ phần Viễn thông Intercom Việt Nam	12,100,000	12,100,000
	- Công ty Cổ phần HTC Viễn thông Quốc tế	12,100,000	12,100,000
	- Ban khách hàng Tổ chức-Doanh nghiệp-Chi nhánh Tổng Công ty dịch vụ Viễn Thông	7,119,200	7,119,200
	- Công ty Cổ phần Vận chuyển Atex Việt Nam		3,922,741
	- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	1,760,000	1,760,000
	- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Môi trường Vinatrees	2,754,766	3,014,000
	- Công ty CP Phát triển Công nghệ Trường Phát	8,000,000	8,000,000
	- Công ty TNHH Văn phòng phẩm và thương mại dịch vụ Minh Đức	1,808,070	2,500,630
	- Công ty CP dịch vụ thương mại và sàn bất động sản HANDICO6	29,971,893	30,790,348
	- Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Phương Dung	1,978,000	1,836,000
	- Công ty TNHH Dịch Thuật 365	858,000	1,760,000
	- Công ty Cổ phần Hoa Liên Group	12,906	
	- Công ty TNHH PXP	827,674	
	- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ GALAXY VIỆT NAM	153,450,000	
	- Công ty TNHH Vận Tải Công Nghệ Mai Linh Hà Nội	594,000	
	- Phải trả người bán khác		242,657,500
	Cộng	**233,334,509**	**331,510,419**

A7.18. **Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm		6,357,184,575			6,357,184,575
- Mua trong năm		40,500,000			40,500,000
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm		**6,397,684,575**	-		**6,397,684,575**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		3,688,929,253			3,688,929,253
- Khấu hao trong năm		100,465,419			100,465,419
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					
Số dư cuối năm		**3,789,394,672**	-		**3,789,394,672**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm		2,668,255,322	-		2,668,255,322
- Tại ngày cuối năm		2,608,289,903	-		2,608,289,903
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

A7.19. **Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm		3,167,473,000			3,167,473,000
- Mua trong năm		260,000,000			260,000,000
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm		3,427,473,000	-	-	3,427,473,000
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm		1,434,061,106			1,434,061,106
- Khấu hao trong năm		83,609,379			83,609,379
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm		1,517,670,485	-	-	1,517,670,485
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hì					-
- Tại ngày đầu năm		1,733,411,894	-	-	1,733,411,894
- Tại ngày cuối năm		1,909,802,515	-	-	1,909,802,515
Đánh giá theo giá trị hợp lý					-

A.7.22. **Chi phí trả trước**

a. **Chi phí trả trước ngắn hạn**	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
- Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	1,398,483,325	230,274,242
Cộng	**1,398,483,325**	**230,274,242**

b. **Chi phí trả trước dài hạn**	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
- Chi phí thi công lắp đặt nội thất Văn phòng	452,198,745	542,456,361
- Chi phí trả trước dài hạn khác	32,179,718	53,094,801
Cộng	**484,378,463**	**595,551,162**

A.7.12 Cầm cố, ký quỹ ký cược	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
a. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cộng	-	-

b. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
- Đặt cọc thuê văn phòng Hà Nội	156,576,000	156,576,000
- Đặt cọc thuê văn phòng tại chi nhánh Hồ Chí Minh	46,500,000	46,500,000
- Đặt cọc thi công văn phòng Hà Nội	50,000,000	50,000,000
- Đặt cọc thẻ xe văn phòng Hà Nội	3,300,000	3,200,000
- Đặt cọc làm thẻ Taxi Mai Linh	9,859,000	9,859,000
Cộng	**266,235,000**	**266,135,000**

A7.23. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	773,286,603	759,497,316
- Tiền lãi phân bổ trong năm	592,670,672	592,670,672
Cộng	**1,485,957,275**	**1,472,167,988**

A7.24 Lợi nhuận chưa phân phối	31/03/2021	01/01/2021
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	2,752,710,632	3,388,059,701
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	193,948,423	48,938,943
Cộng	**2,946,659,055**	**3,436,998,644**

A7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	31/03/2021	01/01/2021
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4,778,430,000	958,430,000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	545,000,000	-
Cộng	**5,323,430,000**	**958,430,000**

A7.29. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	31/03/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính chờ về	-	
Cộng	-	-

A7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	31/03/2021	01/01/2021
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc Tế Galaxy Việt Nam	18,200,000,000	18,200,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Công Nghệ Noah	14,200,000,000	14,200,000,000
Cộng	**32,400,000,000**	**32,400,000,000**

A7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/03/2021	01/01/2021
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	196,016,250,000	192,840,905,720
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	6,000,000	6,000,000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	56,000,000,000	56,000,000,000
4. Tài sản tài chính giao dịch phong tỏa, tạm giữ	-	-
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	5,776,000,000	2,130,350,000
4. Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Cộng	**257,798,250,000**	**250,977,255,720**

A7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/03/2021	01/01/2021
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	80,691,580,000	80,691,580,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	**80,691,580,000**	**80,691,580,000**

A7.36. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/03/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	3,961,000,000	
Cộng	**3,961,000,000**	

A7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	31/03/2021	01/01/2021
1. Tiền gửi nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27,217,970,341	17,853,627,028
4.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	-
4.1.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	
4.2.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	
Cộng	**27,217,970,341**	**17,853,627,028**

A7.41. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	31/03/2021	01/01/2021
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27,217,970,341	17,853,627,028
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	25,903,908,812	17,348,685,831
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	1,314,061,529	504,941,197
Cộng	**27,217,970,341**	**17,853,627,028**

B. Thuyết minh về báo cáo thu nhập toàn diện

B7.45. Thu nhập

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1
A	B	1	2	3 = 1*2	4	5=3-4	6	7
1	**Cổ phiếu niêm yết**	**960,600**		**28,835,651,000**	**27,492,855,305**	**1,342,795,695**	**1,342,795,695**	**-**
	- VHM	10,000	102,090	1,020,900,000	914,900,000	106,000,000	106,000,000	
	- GAS	9,800	84,743	830,480,000	894,277,884	(63,797,884)	(63,797,884)	
	- VGI	8,500	42,306	359,600,000	295,100,000	64,500,000	64,500,000	
	- BVH	4,000	63,830	255,320,000	237,527,273	17,792,727	17,792,727	
	- PVD	26,700	20,000	534,000,000	372,870,000	161,130,000	161,130,000	
	- OIL	3,000	12,400	37,200,000	32,250,000	4,950,000	4,950,000	
	- PVS	30,500	21,080	642,950,000	507,400,000	135,550,000	135,550,000	
	- CSC	3,700	27,000	99,900,000	78,810,000	21,090,000	21,090,000	
	- D2D	3,000	63,000	189,000,000	179,600,000	9,400,000	9,400,000	

	- SZL	8,600	53,710	461,910,000	498,500,000	(36,590,000)	(36,590,000)	
	- PHR	2,000	62,500	125,000,000	133,475,000	(8,475,000)	(8,475,000)	
	- BMI	16,000	28,556	456,900,000	497,076,226	(40,176,226)	(40,176,226)	
	- STB	10,000	19,425	194,250,000	176,325,000	17,925,000	17,925,000	
	- TNG	12,200	18,508	225,800,000	188,380,000	37,420,000	37,420,000	
	- PTB	400	67,200	26,880,000	23,560,000	3,320,000	3,320,000	
	- SJS	2,500	28,400	71,000,000	72,250,000	(1,250,000)	(1,250,000)	
	- VNM	7,500	107,207	804,050,000	836,800,000	(32,750,000)	(32,750,000)	
	- HAH	7,000	20,400	142,800,000	134,331,944	8,468,056	8,468,056	
	- SAS	3,400	29,000	98,600,000	93,840,000	4,760,000	4,760,000	
	- TCH	5,000	24,800	124,000,000	104,500,000	19,500,000	19,500,000	
	- GEX	3,500	22,200	77,700,000	83,300,000	(5,600,000)	(5,600,000)	
	- DTD	1,500	27,900	41,850,000	45,000,000	(3,150,000)	(3,150,000)	
	- SGP	10,000	12,200	122,000,000	124,000,000	(2,000,000)	(2,000,000)	
	- VTP	1,000	99,800	99,800,000	106,254,545	(6,454,545)	(6,454,545)	
	- FMC	2,500	32,300	80,750,000	94,000,000	(13,250,000)	(13,250,000)	
	- SWC	5,000	19,500	97,500,000	93,843,750	3,656,250	3,656,250	
	- STB	5,000	18,750	93,750,000	103,000,000	(9,250,000)	(9,250,000)	
	- VLC	2,500	35,900	89,750,000	101,500,000	(11,750,000)	(11,750,000)	
	- DMC	3,500	54,769	191,690,000	197,610,000	(5,920,000)	(5,920,000)	
	- VHM	7,500	90,553	679,150,000	690,256,098	(11,106,098)	(11,106,098)	
	- PET	5,000	16,400	82,000,000	89,000,000	(7,000,000)	(7,000,000)	
	- PVS	20,000	19,000	380,000,000	377,000,000	3,000,000	3,000,000	
	- TCH	7,000	25,250	176,750,000	159,600,000	17,150,000	17,150,000	
	- DHA	1,500	46,700	70,050,000	74,700,000	(4,650,000)	(4,650,000)	
	- VSH	2,500	17,600	44,000,000	46,750,000	(2,750,000)	(2,750,000)	
	- GAS	4,000	107,975	431,900,000	407,095,660	24,804,340	24,804,340	
	- CSV	8,500	29,700	252,450,000	243,352,703	9,097,297	9,097,297	
	- HAH	19,200	17,309	332,340,000	365,525,297	(33,185,297)	(33,185,297)	
	- ACC	5,400	15,100	81,540,000	80,643,711	896,289	896,289	
	- POS	13,500	16,100	217,350,000	214,650,000	2,700,000	2,700,000	
	- SBV	8,300	12,053	100,040,000	105,029,583	(4,989,583)	(4,989,583)	
	- DHC	10,200	74,084	755,660,000	625,748,623	129,911,377	129,911,377	
	- SWC	17,000	22,200	377,400,000	319,068,750	58,331,250	58,331,250	
	- DCM	8,500	12,588	107,000,000	112,695,833	(5,695,833)	(5,695,833)	
	- LIX	3,500	55,500	194,250,000	181,992,000	12,258,000	12,258,000	
	- DMC	3,000	54,900	164,700,000	169,380,000	(4,680,000)	(4,680,000)	
	- VHM	7,000	98,657	690,600,000	644,574,829	46,025,171	46,025,171	
	- HIG	2,000	9,700	19,400,000	26,000,000	(6,600,000)	(6,600,000)	
	- NCT	2,500	68,480	171,200,000	177,500,000	(6,300,000)	(6,300,000)	
	- SAS	1,700	27,035	45,960,000	47,543,333	(1,583,333)	(1,583,333)	
	- PVS	25,000	21,900	547,500,000	409,444,444	138,055,556	138,055,556	
	- KDC	5,500	47,209	259,650,000	211,530,000	48,120,000	48,120,000	
	- TYA	5,000	15,300	76,500,000	79,750,000	(3,250,000)	(3,250,000)	
	- VIP	5,400	8,350	45,090,000	58,860,000	(13,770,000)	(13,770,000)	
	- PAN	5,000	26,900	134,500,000	145,500,000	(11,000,000)	(11,000,000)	
	- GIL	1,500	53,700	80,550,000	74,100,000	6,450,000	6,450,000	
	- IJC	5,000	21,450	107,250,000	129,500,000	(22,250,000)	(22,250,000)	
	- BMC	4,900	12,950	63,455,000	74,970,000	(11,515,000)	(11,515,000)	
	- SZC	6,000	38,033	228,200,000	240,600,000	(12,400,000)	(12,400,000)	

	- PVD	10,000	19,750	197,500,000	170,000,000	27,500,000	27,500,000	
	- CSC	6,000	27,833	167,000,000	156,600,000	10,400,000	10,400,000	
	- SMC	4,000	24,250	97,000,000	82,000,000	15,000,000	15,000,000	
	- TDC	5,000	18,500	92,500,000	81,000,000	11,500,000	11,500,000	
	- CTR	1,000	89,500	89,500,000	80,100,000	9,400,000	9,400,000	
	- PC1	2,500	26,500	66,250,000	62,750,000	3,500,000	3,500,000	
	- TCH	5,000	23,700	118,500,000	108,000,000	10,500,000	10,500,000	
	- L14	3,000	68,000	204,000,000	191,400,000	12,600,000	12,600,000	
	- RAL	2,500	179,620	449,050,000	394,000,000	55,050,000	55,050,000	
	- GAS	4,500	91,522	411,850,000	372,833,615	39,016,385	39,016,385	
	- PHR	9,500	58,574	556,450,000	581,725,000	(25,275,000)	(25,275,000)	
	- LHG	21,000	32,477	682,020,000	740,059,494	(58,039,494)	(58,039,494)	
	- BMI	26,000	24,240	630,250,000	703,631,274	(73,381,274)	(73,381,274)	
	- HAH	15,000	24,615	369,220,000	302,627,759	66,592,241	66,592,241	
	- ACC	15,600	16,599	258,940,000	234,356,289	24,583,711	24,583,711	
	- POS	900	18,900	17,010,000	15,277,059	1,732,941	1,732,941	
	- SBV	3,700	14,900	55,130,000	46,820,417	8,309,583	8,309,583	
	- DHC	6,500	78,334	509,170,000	398,761,377	110,408,623	110,408,623	
	- NTP	7,900	35,600	281,240,000	278,880,000	2,360,000	2,360,000	
	- NSC	500	74,220	37,110,000	39,753,846	(2,643,846)	(2,643,846)	
	- DCM	3,500	15,950	55,825,000	46,404,167	9,420,833	9,420,833	
	- LIX	8,800	62,378	548,930,000	469,985,707	78,944,293	78,944,293	
	- DMC	1,000	56,800	56,800,000	56,460,000	340,000	340,000	
	- VHM	3,500	98,000	343,000,000	329,079,768	13,920,232	13,920,232	
	- HIG	5,000	9,300	46,500,000	65,000,000	(18,500,000)	(18,500,000)	
	- SAS	8,500	29,702	252,470,000	241,240,436	11,229,564	11,229,564	
	- PVS	40,000	22,675	907,000,000	758,555,556	148,444,444	148,444,444	
	- KDC	7,000	50,771	355,400,000	269,220,000	86,180,000	86,180,000	
	- PDN	900	81,500	73,350,000	72,900,000	450,000	450,000	
	- TYA	1,700	16,600	28,220,000	27,115,000	1,105,000	1,105,000	
	- VSH	2,500	18,500	46,250,000	46,750,000	(500,000)	(500,000)	
	- BMC	100	18,700	1,870,000	1,530,000	340,000	340,000	
	- SZC	2,500	38,500	96,250,000	103,770,588	(7,520,588)	(7,520,588)	
	- CSC	1,000	32,700	32,700,000	26,100,000	6,600,000	6,600,000	
	- HPG	3,500	46,400	162,400,000	143,850,000	18,550,000	18,550,000	
	- DRC	14,500	28,414	412,000,000	406,550,000	5,450,000	5,450,000	
	- SMC	3,000	26,500	79,500,000	61,500,000	18,000,000	18,000,000	
	- TDC	5,200	22,572	117,375,000	84,426,923	32,948,077	32,948,077	
	- CTR	2,500	98,820	247,050,000	200,250,000	46,800,000	46,800,000	
	- POW	10,000	13,235	132,350,000	124,000,000	8,350,000	8,350,000	
	- PC1	1,000	27,800	27,800,000	25,100,000	2,700,000	2,700,000	
	- TCH	15,000	23,600	354,000,000	337,921,875	16,078,125	16,078,125	
	- PVT	5,000	18,340	91,700,000	80,500,000	11,200,000	11,200,000	
	- ACL	5,000	13,830	69,150,000	67,500,000	1,650,000	1,650,000	
	- NLG	19,500	34,950	681,525,000	690,775,000	(9,250,000)	(9,250,000)	
	- KSB	12,500	31,800	397,500,000	424,500,000	(27,000,000)	(27,000,000)	
	- CCL	15,000	13,870	208,050,000	196,250,000	11,800,000	11,800,000	
	- CTD	1,500	73,700	110,550,000	111,150,000	(600,000)	(600,000)	
	- NNC	5,400	34,356	185,520,000	195,940,000	(10,420,000)	(10,420,000)	
	- C32	1,600	28,300	45,280,000	43,520,000	1,760,000	1,760,000	

	- ANV	10,500	22,300	234,150,000	237,650,000	(3,500,000)	(3,500,000)	
	- DDN	5,300	11,900	63,070,000	62,680,000	390,000	390,000	
	- HCM	5,000	30,750	153,750,000	156,102,941	(2,352,941)	(2,352,941)	
	- LCG	5,000	15,675	78,375,000	79,500,000	(1,125,000)	(1,125,000)	
	- SCR	20,000	8,877	177,540,000	171,200,000	6,340,000	6,340,000	
	- SFI	100	39,400	3,940,000	4,030,000	(90,000)	(90,000)	
	- TDM	7,000	28,699	200,890,000	200,200,000	690,000	690,000	
	- AFX	300	14,600	4,380,000	4,170,000	210,000	210,000	
	- TDG	45,500	3,467	157,741,000	154,700,000	3,041,000	3,041,000	
	- VND	8,500	28,200	239,700,000	246,993,919	(7,293,919)	(7,293,919)	
	- SAC	5,400	13,700	73,980,000	70,127,308	3,852,692	3,852,692	
	- TCL	7,500	30,217	226,625,000	230,077,500	(3,452,500)	(3,452,500)	
	- APC	9,300	23,116	214,980,000	254,410,000	(39,430,000)	(39,430,000)	
	- PPS	10,000	9,500	95,000,000	93,000,000	2,000,000	2,000,000	
	- VEA	2,500	43,980	109,950,000	113,750,000	(3,800,000)	(3,800,000)	
	- POW	15,000	13,700	205,500,000	208,500,000	(3,000,000)	(3,000,000)	
	- VCB	3,000	94,100	282,300,000	287,700,000	(5,400,000)	(5,400,000)	
	- CSM	10,000	18,751	187,510,000	198,000,000	(10,490,000)	(10,490,000)	
	- GMD	5,000	31,700	158,500,000	169,000,000	(10,500,000)	(10,500,000)	
2	Cổ phiếu chưa niêm yết							
3	Trái phiếu niêm yết							
	.....							
	Tổng cộng	**960,600**		**28,835,651,000**	**27,492,855,305**	**1,342,795,695**	**1,342,795,695**	**-**

Số liệu trình bày trên bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK

7.45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	**Loại FVTPL**	**15,240,168,227**	**15,434,116,650**	**(193,948,423)**	**(48,938,943)**	**(145,009,480)**
1	Cổ phiếu niêm yết	15,240,168,227	15,434,116,650	(193,948,423)	(48,938,943)	(145,009,480)
	- Cổ phiếu VC3			-	-	-
	- Cổ phiếu MBS	-	-	-	-	-
	- Cổ phiếu VNM	987,239,305	1,021,650,000	(34,410,695)	-	(34,410,695)
	- Cổ phiếu SSI	89,205	158,750	(69,545)	(76,295)	6,750
	- Cổ phiếu VHM	-	-	-	19,900,000	(19,900,000)
	- Cổ phiếu GAS	828,519	897,000	(68,481)	80,980,000	(81,048,481)
	- Cổ phiếu BSI	68,370	132,300	(63,930)	(43,680)	(20,250)
	- Cổ phiếu NKG	51,600	191,200	(139,600)	(68,400)	(71,200)
	- Cổ phiếu SHI	27,600	43,800	(16,200)	-	(16,200)
	- Cổ phiếu TVS	39,640	83,600	(43,960)	(17,760)	(26,200)
	- Cổ phiếu TCM	180,419	480,000	(299,581)	(27,581)	(272,000)
	- Cổ phiếu VGI	-	-	-	1,500,000	(1,500,000)
	- Cổ phiếu BVH	-	-	-	(26,472,727)	26,472,727
	- Cổ phiếu PVD	-	-	-	(59,670,000)	59,670,000
	- Cổ phiếu OIL	-	-	-	(3,750,000)	3,750,000
	- Cổ phiếu PVS	-	-	-	(39,700,000)	39,700,000
	- Cổ phiếu CSC	-	-	-	(20,720,000)	20,720,000
	- Cổ phiếu D2D	719,190,000	690,200,000	28,990,000	(7,000,000)	35,990,000
	- Cổ phiếu SZL	-	-	-	2,300,000	(2,300,000)
	- Cổ phiếu PHR	-	-	-	2,500,000	(2,500,000)
	- Cổ phiếu LHG	95,150,506	89,640,000	5,510,506	4,000,000	1,510,506
	- Cổ phiếu SNZ	699,440,000	739,200,000	(39,760,000)	(2,860,000)	(36,900,000)
	- Cổ phiếu BMI	-	-	-	32,500	(32,500)
	- Cổ phiếu STB	-	-	-	525,000	(525,000)
	- Cổ phiếu TNG	-	-	-	(270,000)	270,000
	- Cổ phiếu CSV	799,047,297	828,900,000	(29,852,703)		(29,852,703)
	- Cổ phiếu POS	850,422,941	851,700,000	(1,277,059)		(1,277,059)
	- Cổ phiếu VTP	1,882,595,455	1,620,000,000	262,595,455		262,595,455
	- Cổ phiếu DXP	608,280,000	640,820,000	(32,540,000)		(32,540,000)
	- Cổ phiếu SWC	1,124,577,500	1,356,060,000	(231,482,500)		(231,482,500)
	- Cổ phiếu NSC	477,046,154	441,600,000	35,446,154		35,446,154
	- Cổ phiếu SZB	767,950,000	794,630,000	(26,680,000)		(26,680,000)
	- Cổ phiếu LIX	1,727,136,616	1,872,700,000	(145,563,384)		(145,563,384)
	- Cổ phiếu SAS	145,416,231	146,500,000	(1,083,769)		(1,083,769)
	- Cổ phiếu TYA	52,635,000	54,450,000	(1,815,000)		(1,815,000)
	- Cổ phiếu SZC	249,049,412	231,300,000	17,749,412		17,749,412
	- Cổ phiếu TIP	915,465,000	852,300,000	63,165,000		63,165,000
	- Cổ phiếu TCH	382,978,125	389,300,000	(6,321,875)		(6,321,875)
	- Cổ phiếu PGC	660,700,000	678,950,000	(18,250,000)		(18,250,000)
	- Cổ phiếu HCM	374,647,059	370,800,000	3,847,059		3,847,059
	- Cổ phiếu VND	290,581,081	302,000,000	(11,418,919)		(11,418,919)
	- Cổ phiếu SAC	64,932,692	65,000,000	(67,308)		(67,308)
	- Cổ phiếu PHP	264,570,000	263,760,000	810,000		810,000
	- Cổ phiếu TCL	76,692,500	76,500,000	192,500		192,500

	- Cổ phiếu CMG	158,350,000	158,400,000	(50,000)		(50,000)
	- Cổ phiếu PPS	139,500,000	141,000,000	(1,500,000)		(1,500,000)
	- Cổ phiếu VEA	45,500,000	44,100,000	1,400,000		1,400,000
	- Cổ phiếu EVE	210,190,000	248,820,000	(38,630,000)		(38,630,000)
	- Cổ phiếu CSM	99,000,000	94,500,000	4,500,000		4,500,000
	- Cổ phiếu GMD	169,000,000	169,250,000	(250,000)		(250,000)
	- Cổ phiếu PAN	201,600,000	198,100,000	3,500,000		3,500,000
II	**Loại HTM**					-
III	**Loại các khoản cho vay và phải thu**					-
IV	**Loại AFS**	32,400,000,000	32,400,000,000	-		-
	Cộng	**47,640,168,227**	**47,834,116,650**	**(193,948,423)**	**(48,938,943)**	**(145,009,480)**

CTCK phải nêu cơ sở đánh giá lại các khoản đầu tư theo từng nhóm, loại của 04 loại tài sản tài chính của CTCK(Nếu có)

7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS

	31/03/2021	31/03/2020
a. Từ tài sản tài chính FVTPL	4,162,666,857	9,000,000
b. Từ tài sản tài chính HTM	557,260,275	1,232,383,561
c. Từ Các khoản cho vay	286,032,455	438,226,864
Cộng	**5,005,959,587**	**1,679,610,425**

7.45.4. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

STT	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	Quý I/2021		Quý I/2020
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn			5,753,423
2	Dự thu lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	557,260,275	557,260,275	1,226,630,138
	Cộng	**557,260,275**	**557,260,275**	**1,232,383,561**

7.45.5. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Quý I/2021		Quý I/2020
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Thu nhập hoạt động khác	-	-	216,588
	Cộng	**-**	**-**	**216,588**

Ghi chú: Chỉ tiêu này bổ sung cho Chỉ tiêu Mã số 11 của báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

B7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2021		Quý I/2020
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	7,993,335	7,993,335	9,009,853
	Cộng	**7,993,335**	**7,993,335**	**9,009,853**

B7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Quý I/2021		Quý I/2020
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	2,674,326,357	2,674,326,357	760,259,000
2	Chi phí nghiệp vụ tự doanh	123,718,268	123,718,268	128,871,690
3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1,304,624,969	1,304,624,969	905,938,364
4	Chi phí nghiệp vụ tư vấn	65,799,000	65,799,000	182,405,435
5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	76,173,147	76,173,147	37,944,645
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác	-	-	1,064,756
	Cộng	**4,244,641,741**	**4,244,641,741**	**2,016,483,890**

B7.50. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Quý I/2021		Quý I/2020
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí nhân viên quản lý	930,780,408	930,780,408	1,626,444,676
2	Chí phí vật tư, văn phòng phẩm	5,551,000	5,551,000	6,927,600
3	Chi phí công cụ, dụng cụ	12,347,211	12,347,211	252,645,843
4	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	116,115,417	116,115,417	114,090,417
5	Chi phí thuế, phí và lệ phí	4,000,000	4,000,000	4,000,000
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài	653,494,725	653,494,725	763,127,903
7	Chi phí khác	261,864,812	261,864,812	200,135,273
	Cộng	**1,984,153,573**	**1,984,153,573**	**2,967,371,712**

B7.52. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Quý I/2021		Quý I/2020
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch kiểm kê quỹ	64	64	
	Cộng	**64**	**64**	-

D. Thuyết minh về các tài khoản loại 0

D.7.56.6. Cổ phiếu đang lưu hành

STT	Chi tiết theo năm	31/03/2021	31/03/2020
1	Loại <= 1 năm:		
2	Loại >=1 năm	16,800,000	16,800,000
Cộng		**16,800,000**	**16,800,000**

D.7.56.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư

STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	31/03/2021	31/03/2020
1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	27,217,970,341	9,269,131,115
	Cộng	**27,217,970,341**	**9,269,131,115**

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thái Hà	Nguyễn Thanh Minh	Hoàng Xuân Hùng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 37/2021/CSI/CV-TGĐ
V/v Giải trình biến động LN sau thuế TNDN của Quý I/2021 so với Quý I/2020

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam (CSI) xin gửi lời chào trân trọng đến Quý Ủy ban và Quý Sở!

Theo quy định tại khoản 4 Điều 14 của Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CSI xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Quý I năm 2021 so với Quý I năm 2020 như sau:

Nội dung	Quý I/2021 (VNĐ)	Quý I/2020 (VNĐ)	Biến động (%)
Doanh thu hoạt động:	5,730,462,454	3,895,959,801	47.09
- *Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*	*4,162,666,857*	*9,000,000*	
- *Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*	*557,260,275*	*1,232,383,561*	
- *Lãi từ các khoản cho vay và phải thu*	*286,032,455*	*438,226,864*	
- *Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán*	*606,446,905*	*610,103,945*	
- *Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán*		*1,450,000,000*	
- *Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán*		*114,703,615*	
- *Doanh thu lưu ký chứng khoán*	*118,055,962*	*41,325,228*	
- *Thu nhập hoạt động khác*		*216,588*	
Chi phí hoạt động:	4,244,641,741	2,016,483,890	110.50
- *Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)*	*2,674,326,357*	*760,259,000*	
- *Chi phí hoạt động tự doanh*	*123,718,268*	*128,871,690*	
- *Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán*	*1,304,624,969*	*905,938,364*	
- *Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán*	*65,799,000*	*182,405,435*	
- *Chi phí lưu ký chứng khoán*	*76,173,147*	*37,944,645*	
- *Chi phí khác*		*1,064,756*	
Chi phí quản lý	1,984,153,573	2,967,371,712	(33.13)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(490,339,589)	(1,078,885,948)	54.55

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM
Ký ngày: 19/4/2021 19:12:31

Nguyên nhân:

- Doanh thu Quý I/2021 tăng mạnh so với Quý I/2020 chủ yếu do Công ty đẩy mạnh hoạt động tự doanh chứng khoán;
- Chi phí hoạt động Quý I/2021 tăng so với Quý I/2020 do chốt cuối Quý I.2021 Công ty đánh giá lại danh mục tài sản tài chính (FVTPL) theo giá thị trường giảm mạnh so với giá vốn mua vào.
- Chi phí quản lý Công ty Quý I/2021 có mức giảm nhẹ so với Quý I/2020;

→ Do đó dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I/2021 tăng nhẹ so với Quý I/2020.

Vậy, CSI xin báo cáo để Quý Ủy ban và Quý Sở được biết!

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu P.HCNS.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM

HOÀNG XUÂN HÙNG